

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY CHẾ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM**

Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.¹

¹ Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.”

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.²

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp³

Các hồ sơ hợp lệ đã nộp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với các hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính nộp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định này./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: ..06../2026/VBHN-BCT

Nơi nhận:

- Q. Bộ trưởng Lê Mạnh Hùng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Cổng TTĐT Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XTTM.

Hà Nội, ngày 26. tháng 01 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân

² Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.”

³ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

QUY CHẾ

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019
của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Các Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam thực hiện theo quy định của Điều 16, Điều 17, Điều 19 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc Chương trình, cơ quan quản lý Chương trình và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình

1. Thúc đẩy phát triển ngoại thương, quảng bá hình ảnh quốc gia, thương hiệu quốc gia Việt Nam thông qua sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam, trên cơ sở thống nhất, đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Bảo đảm nguồn lực để thực hiện phù hợp với mục tiêu và năng lực tổ chức triển khai từ trung ương đến địa phương; phát huy sự chủ động tham gia và đóng góp của cộng đồng xã hội vào quá trình lập kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý, điều hành thực hiện các hoạt động để thực hiện Chương trình.

Điều 3. Cơ quan quản lý Chương trình, đơn vị chủ trì đề án của Chương trình

1. Bộ Công Thương là cơ quan quản lý Chương trình.

2. Đơn vị chủ trì đề án là các bộ, ngành được giao nhiệm vụ thực hiện các đề án thuộc Chương trình theo quy định tại Chương II Quy chế này.

Điều 4. Kinh phí thực hiện Chương trình

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được hình thành từ các nguồn sau:

- a) Ngân sách nhà nước cấp hàng năm;
- b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia;
- c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương để đảm bảo chi phí cho các hoạt động sau:

- a) Các nội dung quy định tại Điều 5 Quy chế này;
- b) Các hoạt động quản lý Chương trình;
- c) Các nội dung khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Chương II

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Mục 1. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Điều 5. Nội dung hoạt động của Chương trình

1. Xây dựng mục tiêu, chiến lược, Chương trình trong từng thời kỳ.
2. Xây dựng hệ thống tiêu chí của Chương trình.
3. Bảo hộ biểu trưng và hệ thống nhận diện Thương hiệu quốc gia Việt Nam ở trong và ngoài nước.
4. Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm đáp ứng hệ thống tiêu chí Thương hiệu quốc gia Việt Nam bao gồm các hoạt động:
 - a) Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu và khả năng áp dụng các tiêu chí Thương hiệu quốc gia Việt Nam tại các doanh nghiệp;
 - b) Phổ biến, cung cấp thông tin;
 - c) Tổ chức đào tạo, tập huấn, tư vấn doanh nghiệp phát triển sản phẩm.
5. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu ở trong và ngoài nước bao gồm các hoạt động:
 - a) Tư vấn doanh nghiệp xây dựng, phát triển thương hiệu;
 - b) Tư vấn doanh nghiệp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước;
 - c) Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị, đào tạo, tập huấn.

6. Các hoạt động thông tin, truyền thông cho Chương trình ở trong và ngoài nước bao gồm các hoạt động:

a) Thuê các tổ chức, chuyên gia tư vấn trong và ngoài nước xây dựng, quảng bá Thương hiệu quốc gia Việt Nam;

b) Điều tra, nghiên cứu thị trường để định hướng cho các hoạt động thông tin, truyền thông;

c) Truyền thông, quảng bá về Chương trình và các doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam tại các sự kiện ngoại giao, kinh tế, thương mại, xúc tiến thương mại - đầu tư - du lịch và trên các phương tiện truyền thông;

d) Xây dựng và phát hành các sản phẩm thông tin; xây dựng và duy trì trang thông tin điện tử đa ngôn ngữ và các phần mềm ứng dụng cho Chương trình;

đ) Tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn để quảng bá Chương trình trong và ngoài nước;

e) Tổ chức Tuần lễ Thương hiệu quốc gia Việt Nam trong và ngoài nước;

g) Tổ chức Lễ Công bố các doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

7. Các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3; điểm e, điểm g khoản 6 Điều này do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện.

8. Các nội dung quy định tại khoản 4; điểm a, điểm c khoản 5 do các đơn vị chủ trì đề án thực hiện hỗ trợ việc đáp ứng các tiêu chí xét chọn của Chương trình cho các đối tượng tham gia là doanh nghiệp có nhu cầu, tiềm năng đạt được các tiêu chí của Chương trình.

9. Các nội dung quy định tại điểm b khoản 5; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 6 Điều này do các đơn vị chủ trì đề án thực hiện hỗ trợ các doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

Điều 6. Quy trình xây dựng, phê duyệt, bổ sung, điều chỉnh đề án thuộc Chương trình

1. Đơn vị chủ trì xây dựng đề án theo quy trình quy định tại khoản 1; điểm a, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

2. Bộ Công Thương có trách nhiệm thẩm định đề án do các đơn vị chủ trì đề xuất căn cứ theo:

a) Chiến lược phát triển hoạt động ngoại thương trong ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Định hướng cụ thể hàng năm hoặc từng thời kỳ của Hội đồng Thương hiệu quốc gia Việt Nam;

c) Nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp.

3. Căn cứ ý kiến của Hội đồng Thương hiệu quốc gia Việt Nam về danh mục đề án do các đơn vị chủ trì đề xuất, Bộ trưởng Bộ Công Thương Quyết định phê duyệt danh mục đề án theo quy trình quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP trước ngày 15 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

4. Việc bổ sung đề án ngoài danh mục đề án thuộc Chương trình đã được phê duyệt thực hiện theo quy trình quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Việc điều chỉnh đề án đã được phê duyệt thực hiện theo quy trình quy định tại Điều 13 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

6. Bộ Công Thương rà soát tiến độ, nội dung, kinh phí thực hiện các đề án để điều chỉnh, thu hồi kinh phí chưa sử dụng hết, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh đề án thực hiện Chương trình.

Mục 2. THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 7. Tổ chức thực hiện Chương trình

1. Căn cứ Quyết định phê duyệt Đề án do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành, việc ký kết hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện Đề án và báo cáo việc thực hiện đề án thực hiện theo quy trình quy định tại Điều 12, Điều 14 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP .

2. Đơn vị chủ trì đề án ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân để thực hiện các hạng mục công việc thuộc nội dung đề án.

3. Để tổ chức thực hiện Chương trình, Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Thương hiệu quốc gia Việt Nam, Ban Thư ký và Ban Chuyên gia của Chương trình.

4. Hội đồng Thương hiệu quốc gia Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Công Thương làm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng là lãnh đạo các bộ, ngành, tổ chức liên quan, có chức năng, nhiệm vụ sau:

a) Định hướng xây dựng mục tiêu, chiến lược thực hiện Chương trình trong từng thời kỳ;

b) Cho ý kiến về danh mục đề án trong khuôn khổ Chương trình do các đơn vị chủ trì đề án đề xuất;

c) Cho ý kiến về danh sách các sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

5. Ban Thư ký, do lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại thuộc Bộ Công Thương làm Trưởng ban, có các chức năng, nhiệm vụ sau:

- a) Giúp việc cho Hội đồng Thương hiệu quốc gia Việt Nam, cơ quan quản lý Chương trình để tổ chức thực hiện Chương trình;
- b) Báo cáo việc tổ chức thực hiện Chương trình lên Hội đồng Thương hiệu quốc gia Việt Nam và cơ quan quản lý Chương trình.

6. Ban Chuyên gia gồm các thành viên là đại diện của các bộ, ngành, tổ chức liên quan và các chuyên gia độc lập, có các chức năng, nhiệm vụ sau:

- a) Thực hiện các hoạt động tư vấn có tính chất chuyên môn thuộc Chương trình;
- b) Tham gia xét chọn các sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan quản lý Chương trình.

Điều 8. Xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam

1. Việc xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam được tổ chức định kỳ 02 năm một lần vào các năm chẵn.

2.⁴ Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 của năm xét chọn đến Bộ Công Thương theo một trong các cách thức sau:

- a) Qua dịch vụ bưu chính;
- b) Trực tiếp tại trụ sở Bộ Công Thương;
- c) Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương.

3.⁵ Hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam gồm các giấy tờ, tài liệu sau:

- a) Đăng ký tham gia xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này;
- b) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn;

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

c) Bản sao giấy tờ về chất lượng của sản phẩm đăng ký xét chọn còn hiệu lực theo quy định của pháp luật;

d) Bản sao tài liệu chứng minh căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ như sau:

Văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng của sản phẩm đăng ký xét chọn còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc tài liệu chứng minh liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan của sản phẩm đăng ký xét chọn (nếu có);

đ) Bản sao giấy chứng nhận hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng cơ bản và đặc thù theo ngành, lĩnh vực còn hiệu lực (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO/IEC 17025, SA 8000, ISO 45001, HACCP, GMP, VietGAP, GlobalG.A.P và các hệ thống quản lý khác);

e) Bản sao giấy chứng nhận các giải thưởng về chất lượng, thương hiệu (nếu có).

4. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm thông báo bằng văn bản (theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này) cho doanh nghiệp để bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp bổ sung hồ sơ đầy đủ trước ngày 01 tháng 5 của năm xét chọn.

5.⁶ Trước ngày 30 tháng 8 của năm xét chọn, cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm thông báo kết quả xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam tới các doanh nghiệp (theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này).

6. Kết quả xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam có hiệu lực 02 năm kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định công nhận danh sách sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

7. Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương về việc tuân thủ

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

các quy chế và quy định của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam qua hộp thư điện tử hoặc bản giấy gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại trụ sở của cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại của Bộ Công Thương theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này.

Điều 9. Biểu trưng Thương hiệu quốc gia Việt Nam

1. Doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam được phép sử dụng Biểu trưng Thương hiệu quốc gia Việt Nam và hệ thống nhận diện Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Biểu trưng Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

Điều 10. Hủy kết quả xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam

Bộ Công Thương xem xét hủy kết quả xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam của doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

1. Gian lận, giả mạo giấy tờ, tài liệu trong quá trình xây dựng, nộp hồ sơ tham gia Chương trình.
2. Gây ảnh hưởng tiêu cực tới uy tín, hình ảnh và Thương hiệu quốc gia Việt Nam trong nước và nước ngoài.
3. Lợi dụng hình ảnh và Thương hiệu quốc gia Việt Nam để trục lợi, vi phạm pháp luật.
4. Vi phạm quy chế quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy chế này.
5. Bị cơ quan chức năng xử lý hình sự, xử phạt hành chính có áp dụng hình thức tăng nặng.
6. Giải thể, phá sản.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:
 - a) Tổ chức xây dựng mục tiêu, chiến lược, Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam trong từng thời kỳ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
 - b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức có liên quan xây dựng Hệ thống tiêu chí Chương trình;

c) Trực tiếp xây dựng, thực hiện các đề án thuộc Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao;

d) Hướng dẫn xây dựng các đề án, tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và ký kết với các đơn vị chủ trì thực hiện các đề án theo quy định tại Quy chế này;

đ) Tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí quản lý, thực hiện Chương trình và tổng hợp chung trong dự toán của Bộ Công Thương, trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật ngân sách;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề án thuộc Chương trình, việc tuân thủ các quy định của Chương trình đối với các doanh nghiệp tham gia Chương trình;

g) Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định thành lập, ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Thương hiệu quốc gia Việt Nam, Ban Thư ký và Ban Chuyên gia của Chương trình. Cục Xúc tiến thương mại có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện nội dung này;

h) Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định công nhận danh sách các sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam. Cục Xúc tiến thương mại có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Điều 8 Quy chế này;

i) Trước ngày 25 tháng 12 hàng năm tổng hợp đánh giá kết quả, báo cáo Thủ tướng Chính phủ qua hệ thống văn bản điện tử liên thông về tình hình thực hiện Chương trình trong năm theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này;

k) Phối hợp với các tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực phục vụ hoạt động của Chương trình;

l) Quản lý, sử dụng kinh phí theo chế độ tài chính hiện hành.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan thực hiện Quy chế này.

Điều 12. Trách nhiệm của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Bộ Tài chính

a) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán các khoản kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục thuế, hải quan quy định tại điểm g khoản 3 Điều 18 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP .

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ

a) Trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm đề xuất, xây dựng và phối hợp thực hiện các đề án theo nội dung của Chương trình;

b) Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm có báo cáo gửi Bộ Công Thương qua hệ thống văn bản điện tử liên thông theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này về tình hình thực hiện đề án theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy chế này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng, thực hiện các hoạt động theo định hướng của Chương trình bằng nguồn kinh phí của địa phương./.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Mẫu số 01	Đăng ký tham gia xét chọn doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam
Mẫu số 02	Điều chỉnh, bổ sung hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm...
Mẫu số 03	Thông báo kết quả xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm...
Mẫu số 04	Báo cáo tuân thủ quy chế, quy định của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam
Mẫu số 05	Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm...
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả thực hiện đề án Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm...

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20.....

**ĐĂNG KÝ XÉT CHỌN SẢN PHẨM ĐẠT
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM**

Kính gửi:.....

(Tên doanh nghiệp) đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam như sau:

**PHẦN 1 - THÔNG TIN DOANH NGHIỆP VÀ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ XÉT CHỌN
SẢN PHẨM ĐẠT THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM****1. Thông tin chung về doanh nghiệp****1.1. Tên doanh nghiệp (Tiếng Việt):****1.2. Tên doanh nghiệp (Tiếng Anh):****1.3. Tên giao dịch (Tên viết tắt):****1.4. Thông tin người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên	Chức vụ	Di động	Email

1.5. Thông tin liên hệ của doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Fax	Email	Website

1.6. Thông tin liên hệ của (người phụ trách hồ sơ)

Họ và tên	Chức vụ/ Bộ phận	Di động	Email

1.7. Loại hình doanh nghiệp:☐ Cổ phần☐ TNHH☐ Hợp danh☐ DNTN☐ Loại khác (ghi rõ):**1.8. Liệt kê những sản phẩm chính:**

⁷ Mẫu số 01 được thay thế theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026

1.9. Số lượng lao động trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn:

Năm...	Năm...

1.10. Tổng doanh thu trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm...	Năm...

1.11. Tổng doanh thu xuất khẩu trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm ...	Năm...

1.12. Tổng số thuế nộp ngân sách nhà nước trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm ...	Năm...

1.13. Tổng số tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm ...	Năm...

1.14. Tổng kinh phí cho hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm...	Năm...

1.15. Các tỉnh/thành phố có cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ:

STT	Tên nhà máy/Cơ sở sản xuất/Chi nhánh kinh doanh dịch vụ	Mã số DN	Địa chỉ	Tỉnh/thành phố
1	Nhà máy/Cơ sở sản xuất			
1.1				
1.2				
...				
2	Chi nhánh kinh doanh dịch vụ/Văn phòng đại diện			
2.1				
2.2				
...				

1.16. Doanh nghiệp là thành viên của các hiệp hội/ngành nghề nào ở trong và ngoài nước?

Tên hiệp hội/tổ chức	Năm bắt đầu tham gia	Địa chỉ hiệp hội/tổ chức

1.17. Số liệu về vốn sở hữu nước ngoài

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài		
Tổng tỷ lệ sở hữu nước ngoài	Tỷ lệ của chủ sở hữu nước ngoài lớn nhất	Tên chủ sở hữu nước ngoài lớn nhất

1.18. Doanh nghiệp đã được công nhận có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam hay không? Nếu có, cung cấp thông tin

Năm	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022		Tổng số lần

2. Thông tin về sản phẩm đăng ký xét chọn

2.1. Danh sách các sản phẩm đăng ký xét chọn

STT	Tên thương hiệu sản phẩm (gồm tên gọi sản phẩm + tên thương hiệu)	Năm sản phẩm bắt đầu có mặt trên thị trường	Đối tượng khách hàng		Doanh thu của sản phẩm đăng ký xét chọn (Tỷ đồng)			
			B2B	B2C	Nội địa		Xuất khẩu	
					Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
1								
2								
...								

2.2. Thông tin chi tiết về sản phẩm đăng ký xét chọn

Sản phẩm thứ nhất:

- *Tên thương hiệu sản phẩm:*

- *Mô tả sản phẩm:*

+ *Công dụng chính:*

+ *Đặc tính kỹ thuật và ưu điểm nổi bật:*

+ *Quy trình sản xuất sản phẩm:*

+ *Thị trường xuất khẩu:*

Sản phẩm thứ 2:

Từ sản phẩm thứ 2 trở đi, doanh nghiệp mô tả đầy đủ các nội dung như của sản phẩm thứ nhất.

PHẦN 2 - HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT CHỌN

1. Các tiêu chí “Chất lượng”

1.1. Áp dụng và duy trì hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng cơ bản và đặc thù theo ngành, lĩnh vực (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO/IEC 17025, SA 8000, ISO 45001, HACCP, GMP, VietGAP, GlobalG.A.P và các hệ thống quản lý khác)

STT	Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng	Số chứng chỉ	Năm bắt đầu áp dụng	Hiệu lực
1				
2				
...				

1.2. Chính sách quản lý chất lượng/công bố về chất lượng sản phẩm theo quy định của pháp luật

STT	Chính sách/Công bố về chất lượng sản phẩm	Năm bắt đầu áp dụng	Hiệu lực
1			
2			
...			

1.3. Đầu tư duy trì chất lượng sản phẩm trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

Năm	Hạng mục đầu tư	Giá trị (Tỷ đồng)	Tổng lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Tỷ lệ đầu tư/Tổng lợi nhuận trước thuế (%)
...				
...				
Tổng cộng				

1.4. Giải thưởng chất lượng trong nước, khu vực và quốc tế đã đạt được

STT	Tên giải thưởng	Năm xét tặng	Tổ chức xét tặng
1			
2			
...			

2. Các tiêu chí “Đổi mới sáng tạo”

2.1. Chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo

2.2. Tổ chức hoạt động đổi mới sáng tạo

2.2.1. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận Nghiên cứu và phát triển (R&D)

2.2.2. Các hoạt động hợp tác nghiên cứu với các đơn vị bên ngoài

2.2.3. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

	Năm ...	Năm ...	Ghi chú
Giá trị quỹ (Tỷ đồng)			
Tỷ lệ % giá trị quỹ/Tổng doanh thu			

2.2.4. Mức độ đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

	Năm	Năm
Kinh phí dành cho đổi mới sáng tạo (Tỷ đồng)		
Tỷ lệ % kinh phí dành cho đổi mới sáng tạo/Tổng doanh thu		

2.3. Kết quả triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo

STT	Năm	Các hoạt động R&D, sáng tạo, sáng kiến, công nghệ mới áp dụng	Nội dung	Đánh giá kết quả (Giá trị kinh tế mang lại)
1				
2				
...				

2.4. Tài liệu chứng minh căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

2.4.1. Số lượng văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng của sản phẩm đăng ký xét chọn còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

STT	Đối tượng sở hữu công nghiệp/ Giống cây trồng đã được bảo hộ	Quốc gia bảo hộ	Số giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ	Ghi chú
1				
2				
....				

2.4.2. Số lượng giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc tài liệu chứng minh liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan của sản phẩm đăng ký xét chọn (nếu có)

STT	Quyền tác giả/Quyền liên quan	Số giấy chứng nhận/Tài liệu chứng minh	Ghi chú
1			
2			

....			
------	--	--	--

2.4.3. Quy chế quản lý các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ (nếu có)

2.4.4. Kết quả chuyển giao các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ

STT	Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đã được chuyển giao	Loại hình chuyển giao	Giá trị đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được chuyển giao
1			
2			
....			

2.5. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp

2.5.1. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

2.5.2. Các chương trình đào tạo trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

STT		Nội dung	Đối tượng tham dự	Số lượng chương trình đào tạo
	Năm.....			
1		...	...	...
2				
	Năm			
1		...	...	...
2				

2.5.3. Đầu tư và phát triển nguồn nhân lực trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

a) Tỷ lệ đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực tính trên tổng lợi nhuận trước thuế

STT	Năm	Đầu tư phát triển nguồn nhân lực (Tỷ đồng)	Tổng lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Tỷ lệ đầu tư/Tổng lợi nhuận trước thuế (%)
Tổng cộng				

b) Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng trên tổng số người lao động

STT	Năm	Số lượng nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng	Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng trên tổng số người lao động (%)
Tổng cộng			

2.5.4. Mục tiêu phát triển nguồn nhân lực trong 2 năm tới

2.5.5. Nội dung kế hoạch phát triển nguồn nhân lực trong 2 năm tới

2.6. Giải thưởng sáng tạo trong nước, khu vực và quốc tế

STT	Tên giải thưởng	Năm xét tặng	Tổ chức xét tặng
1			
2			
...			

3. Các tiêu chí “Năng lực tiên phong”

3.1. Tầm nhìn doanh nghiệp

3.1.1. Tuyên bố về tầm nhìn doanh nghiệp

3.1.2. Giải thích nội dung tuyên bố tầm nhìn doanh nghiệp

3.2. Giá trị cốt lõi của doanh nghiệp

3.2.1. Tuyên bố về giá trị cốt lõi của doanh nghiệp

3.2.2. Giải thích nội dung giá trị cốt lõi của doanh nghiệp

3.3. Chiến lược kinh doanh

3.3.1. Mục tiêu chiến lược

3.3.2. Nền tảng xây dựng Chiến lược

3.3.3. Năng lực triển khai chiến lược

3.4. Tầm nhìn thương hiệu

3.4.1. Tuyên bố về tầm nhìn thương hiệu sản phẩm

3.4.2. Giải thích nội dung tuyên bố tầm nhìn thương hiệu

3.5. Lời hứa thương hiệu

3.5.1. Tuyên bố về lời hứa thương hiệu

3.5.2. Giải thích nội dung tuyên bố lời hứa thương hiệu

3.6. Chiến lược định vị thương hiệu

3.6.1. Mục tiêu chiến lược

3.6.2. Nền tảng xây dựng chiến lược

3.7. Biện pháp bảo vệ thương hiệu

3.8. Xây dựng thương hiệu trong nội bộ doanh nghiệp

3.8.1. Nội dung truyền thông thương hiệu trong nội bộ doanh nghiệp

3.8.2. Công cụ truyền thông thương hiệu trong nội bộ doanh nghiệp

3.9. Xây dựng thương hiệu bên ngoài doanh nghiệp

3.9.1. Nội dung marketing và truyền thông thương hiệu ra bên ngoài

3.9.2. Công cụ marketing và truyền thông thương hiệu bên ngoài doanh nghiệp

3.10. Kế hoạch Tài chính

3.10.1. Mục tiêu kế hoạch tài chính trong 2 năm tới

3.10.2. Nội dung kế hoạch tài chính trong 2 năm tới

3.11. Danh mục giải thưởng dành cho cá nhân lãnh đạo doanh nghiệp

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tên giải thưởng	Năm xét tặng	Tổ chức xét tặng
1					
2					
...					

Doanh nghiệp cam kết các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam là trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về những thông tin đã cung cấp.

Đại diện doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

, ngày.....tháng.....năm.....

V/v điều chỉnh, bổ sung hồ sơ đăng ký xét
chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia
Việt Nam năm...

Kính gửi:.....

Xét hồ sơ của (tên doanh nghiệp) đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam, Cục Xúc tiến thương mại đề nghị (tên doanh nghiệp) bổ sung những tài liệu, nội dung sau đây:

I. VỀ TÀI LIỆU:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

II. VỀ NỘI DUNG:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Đề nghị (tên doanh nghiệp) bổ sung tài liệu, nội dung trên trước ngày 01 tháng 5 năm..... để Cục Xúc tiến thương mại có cơ sở xem xét, giải quyết.

Cục Xúc tiến thương mại thông báo để (tên doanh nghiệp) biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ...

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

⁸ Mẫu số 02 được thay thế theo quy định tại Điều 2 Quyết định số Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v thông báo kết quả xét chọn
sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia
Việt Nam năm...

, ngày...tháng...năm...

Kính gửi:.....

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BCT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công nhận danh sách các sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm... (Bản sao Quyết định kèm theo).

Cục Xúc tiến thương mại thông báo quý doanh nghiệp có:

- Sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm:
- Sản phẩm không đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm.....:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ...

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

⁹ Mẫu số 03 được thay thế theo quy định tại Điều 2 Quyết định số Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

, ngày...tháng...năm...

**BÁO CÁO TUÂN THỦ QUY CHẾ, QUY ĐỊNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH THƯƠNG
HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại).

- Tên doanh nghiệp:
- Mã số doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở:
- Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:
- Người liên hệ:
- Số điện thoại:Email:.....

Báo cáo hoạt động trong kỳ: từ ngày 01 tháng 01 đến thời điểm báo cáo và ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 của năm gửi báo cáo với nội dung cụ thể như sau:

1. Tình hình sản xuất, kinh doanh chung của doanh nghiệp:

- Tổng doanh thu
- Tổng lợi nhuận
- Tổng doanh thu xuất khẩu
- Tổng số thuế nộp ngân sách nhà nước
- Tổng số tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động
- Tổng kinh phí dành cho các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
- Thông tin khác (nếu có)

2. Tình hình sản xuất, kinh doanh Sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu xuất khẩu;
- Thị trường xuất khẩu mới (nếu có);

¹⁰ Mẫu số 04 được thay thế theo quy định tại Điều 2 Quyết định số Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026

- Thông tin về cải tiến mới liên quan đến tổ chức sản xuất, chất lượng, mẫu mã sản phẩm (nếu có);

- Thông tin khác.

3. Việc quảng bá sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam và sử dụng Biểu trưng Thương hiệu quốc gia Việt Nam

- Quảng bá sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam;

- Sử dụng Biểu trưng Thương hiệu quốc gia Việt Nam trên sản phẩm, bao bì sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

4. Các hành vi bị xử phạt hành chính, xử lý hình sự (nếu có).

5. Kiến nghị, đề xuất

(Tên đầy đủ của Doanh nghiệp)chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và tính chính xác của nội dung báo cáo trên./.

Đại diện doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

BỘ CÔNG THƯƠNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-BCT

V/v báo cáo tình hình thực hiện
Chương trình Thương hiệu quốc
gia Việt Nam năm

, ngày...tháng...năm...

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện Chương trình
Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm**

Kính gửi:.....

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò của thương hiệu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư.
2. Nâng cao năng lực xây dựng, phát triển, quản trị thương hiệu cho doanh nghiệp nhằm đáp ứng tiêu chí của Chương trình.
3. Quảng bá Thương hiệu quốc gia Việt Nam gắn với quảng bá thương hiệu sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.
4. Nội dung khác.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Đánh giá chung về hiệu quả thực hiện các hoạt động theo nội dung của Chương trình. So sánh hiệu quả kỳ này với cùng kỳ năm trước.
- Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chương trình:
 - + Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế tại cơ quan, đơn vị trực thuộc;
 - + Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ (HOẶC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM) CỦA KỲ TIẾP THEO

Nêu những định hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ tiếp theo (Kỳ tiếp theo được hiểu là năm sau).

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

¹¹ Mẫu số 05 được thay thế theo quy định tại Điều 2 Quyết định số Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

BỘ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06¹²**TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

V/v báo cáo kết quả thực hiện
đề án Chương trình Thương
hiệu quốc gia Việt Nam
năm.....

, ngày...tháng...năm...

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại)

Thực hiện Đề án (Tên Đề án) thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm , (Tên đơn vị chủ trì) báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Mục tiêu chính của đề án:

2. Thời gian thực hiện:

3. Địa điểm:

4. Đối tượng tham gia:

5. Quy mô:

6. Kết quả thực hiện từng mục tiêu đã đề ra: đề nghị đánh giá kết quả thực hiện so với các mục tiêu nêu tại Mục 1.

7. Kết quả khác (nếu có):

8. Đánh giá của đơn vị tham gia: (tổng hợp dựa trên báo cáo phản hồi của các đơn vị tham gia chương trình).

STT	Đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
1	Nội dung chương trình	%	%	%	%	%
2	Công tác tổ chức thực hiện	%	%	%	%	%
3	Hiệu quả tham gia chương trình	%	%	%	%	%

¹² Mẫu số 06 được thay thế theo quy định tại Điều 2 Quyết định số Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2026

9. Khó khăn, hạn chế:

10. Đề xuất, kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ